

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2019/HNGĐ – ST

Ngày: 03/04/2019

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tiêu Kim Thuận
Ông Vũ Ngọc Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mạnh Thị Tú Uyên – Kiểm sát viên

Trong các ngày 12 tháng 03 năm 2019 và ngày 03 tháng 04 năm 2019, tại Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 585/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 09 năm 2018, về “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 07 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 18/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Minh N** – sinh năm 1993 (*có mặt*)

Địa chỉ thường trú: Tổ 16, ấp V, xã C, huyện T, tỉnh A.

Địa chỉ tạm trú: 36 đường Đ, Khu phố Y, thị trấn X, huyện X, Thành phố H

Bị đơn: Bà **Trương Thị Ngọc X** – sinh năm 1994 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: 313/26 đường H, Phường V, Quận Z, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện ngày 21/08/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Minh N trình bày:**

Ông Trần Minh N và bà Trương Thị Ngọc X sống chung từ năm 2013, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 255 ngày 02/12/2013 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh A. Ông N và bà X có một người con chung tên Trần Minh P (nam) – sinh ngày 12/05/2014.

Quá trình sống chung, từ năm 2015 ông N và bà X thường xuyên mâu thuẫn do không hợp tính tình và quan điểm sống, tháng 02/2016 hai bên đã sống ly thân. Vợ chồng không còn tình cảm, không tin tưởng nhau và không có khả năng hàn gắn nên ông N yêu cầu giải quyết ly hôn với bà X.

Trường hợp ly hôn:

- Về con chung: Ông N đồng ý giao người con chung tên Trần Minh P cho bà X nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung ông N và bà X sẽ tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung: Ông N khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Ông N xác định vợ chồng không có khoản nợ nào chung và cũng không thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai.

* **Trong quá trình giải quyết vụ án:** Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt cho bà Trương Thị Ngọc X các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo hòa giải theo qui định tại các Điều 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà X không đến làm việc và hòa giải nên không ghi được ý kiến của bà X. Ngày 11/01/2019, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được do bị đơn là bà Trương Thị Ngọc X đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia hòa giải lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

*** Tại phiên tòa:**

Ông Trần Minh N vẫn giữ nguyên quan điểm như trên và bổ sung:

Bà X biết việc ông N nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn và cũng đồng ý ly hôn với ông N nhưng bà X không đến làm việc, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Hiện tại người con chung đang sống cùng với bà X nên đề nghị Tòa án giao cho bà X nuôi dưỡng cháu Phúc.

- Bà Trương Thị Ngọc X: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu:

Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa là đã tự từ bỏ quyền trình bày và cung cấp chứng cứ của mình.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho ông N được ly hôn với bà X; Giao người con chung Trần Minh P cho bà X nuôi dưỡng.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét đơn khởi kiện của ông Trần Minh N, xác định đây là vụ án dân sự về việc “Ly hôn”. Bị đơn cư trú tại Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai cho bà Trương Thị Ngọc X nhưng

bà X vắng mặt. Xét thấy việc bà X vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Trương Thị Ngọc X theo qui định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Minh N và bà Trương Thị Ngọc X chung sống từ năm 2013, có đăng ký kết hôn đúng qui định nên hôn nhân của họ là hợp pháp.

Theo ông N thì từ năm 2015, ông N và bà X thường xuyên mâu thuẫn do không hợp tính tình và quan điểm sống, hiện đã sống ly thân. Thời gian đã lâu đến nay không còn tình cảm, không thể hàn gắn nên ông N yêu cầu giải quyết ly hôn với bà X. Xét thấy cuộc sống chung không đem lại hạnh phúc cho ông N, mục đích hôn nhân không đạt được, bà X không đến Tòa án để trình bày ý kiến và hòa giải chứng tỏ bà X cũng không còn quan tâm đến cuộc sống chung, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ gắn bó lẫn nhau. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 là chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ông N được ly hôn với bà X.

- Về con chung: Ông N đồng ý giao cháu Trần Minh P cho bà X nuôi dưỡng. Từ khi vợ chồng ở riêng cháu Phúc vẫn sống với mẹ nên giao cháu Phúc cho bà X tiếp tục nuôi dưỡng. Ông N và bà X tự thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Ông N xác định vợ chồng không có khoản nợ nào chung và cũng không thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai nên không xét.

[3] Về án phí: Ông Trần Minh N chịu án phí ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh N.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh N được ly hôn với bà Trương Thị Ngọc X.

- Về con chung: Giao cho bà Trương Thị Ngọc X trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Trần Minh P (nam) – sinh ngày 12/05/2014. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do ông Trần Minh N và bà Trương Thị Ngọc X thỏa thuận.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng hoặc phương thức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Ông Trần Minh N không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

- Về nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Ông Trần Minh N xác định vợ chồng không có khoản nợ nào chung và cũng không thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, Tòa án không xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Minh N chịu án phí số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2018/0016255 ngày 29/08/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Trần Minh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Trương Thị Ngọc X có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND P.10, Q.10 (đề ghi vào sổ hộ tịch) ;
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Huyền